

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1
KẾT THÚC NGÀY 31/03/2021**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 1/2021 kết thúc ngày 31/03/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên
Ông Triệu Tuyên	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng phòng Tài chính kế toán
---------------------------	--------------------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 kết thúc ngày 31/03/2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		947.202.257.258	1.017.459.197.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.750.113.067	102.964.793.666
1. Tiền	111		7.902.597.166	28.321.307.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.847.515.901	74.643.485.686
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.573.815.904	413.743.348.432
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	179.137.733.815	241.074.495.495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.910.886.064	19.704.912.627
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	217.856.544.047	197.086.727.593
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(44.030.758.094)	(44.822.197.355)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		699.410.072	699.410.072
IV. Hàng tồn kho	140	7	514.934.834.023	457.909.106.680
1. Hàng tồn kho	141		526.348.980.589	468.544.063.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.414.146.566)	(10.634.957.305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.943.494.264	42.841.949.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.805.397.625	2.909.268.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.904.686.958	39.824.777.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	233.409.681	107.902.965
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.132.943.378	169.229.995.876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.207.253.812	1.978.681.502
2. Phải thu dài hạn khác	218	6	2.207.253.812	1.978.681.502
II. Tài sản cố định	220		146.898.221.427	152.611.794.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	141.784.269.764	147.443.306.397
- Nguyên giá	222		448.251.596.296	447.918.136.719
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(306.467.326.532)	(300.474.830.322)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.113.951.663	5.168.487.628
- Nguyên giá	228		6.445.812.900	6.445.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.331.861.237)	(1.277.325.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	3.356.486.458	3.380.633.842
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.329.578.633)	(2.305.431.249)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		354.017.787	354.017.787
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		354.017.787	354.017.787
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	100.000.000	100.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.216.963.894	10.804.868.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	11.807.837.452	10.395.742.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		409.126.442	409.126.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.112.335.200.636	1.186.689.193.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Quý 1
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		779.516.714.833	844.199.634.230
I. Nợ ngắn hạn	310		756.413.907.397	818.609.664.691
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	121.843.947.666	159.791.241.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		172.222.345.779	124.445.669.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	20.175.881.180	33.338.153.524
4. Phải trả người lao động	314		8.259.679.881	14.629.279.488
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	11.317.601.959	8.896.691.212
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	16	52.086.095.438	51.348.980.069
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	369.525.786.879	425.095.090.999
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		982.568.615	1.064.558.615
II. Nợ dài hạn	330		23.102.807.436	25.589.969.539
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		2.051.722.012	2.017.262.942
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.092.600.000	1.006.600.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	150.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		19.958.485.424	19.958.485.424
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.457.621.173
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		332.818.485.803	342.489.559.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	332.818.485.803	342.489.559.555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.815.964.647	137.815.964.647
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(39.166.783.254)	(30.872.479.602)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.872.479.602)	(105.588.853.276)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		(8.294.303.652)	74.716.373.674
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52.532.387.314	53.909.157.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.112.335.200.636	1.186.689.193.785



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		34.853.533.598	29.354.151.059	34.853.533.598	29.354.151.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	34.853.533.598	29.354.151.059	34.853.533.598	29.354.151.059
4. Giá vốn hàng bán	11	20	24.619.604.736	24.979.894.779	24.619.604.736	24.979.894.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.233.928.862	4.374.256.280	10.233.928.862	4.374.256.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	592.749.582	100.091.100	592.749.582	100.091.100
7. Chi phí tài chính	22	22	5.516.695.072	2.860.543.689	5.516.695.072	2.860.543.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.516.695.072	2.860.543.689	5.516.695.072	2.860.543.689
8. Chi phí bán hàng	25	23	148.861.695	152.883.719	148.861.695	152.883.719
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	14.472.376.193	14.822.157.340	14.472.376.193	14.822.157.340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.311.254.516)	(13.361.237.368)	(9.311.254.516)	(13.361.237.368)
11. Thu nhập khác	31		263.638.990	15.290.000	263.638.990	15.290.000
12. Chi phí khác	32		361.926.731	2.006.613.608	361.926.731	2.006.613.608
13. Lợi nhuận khác	40		(98.287.741)	(1.991.323.608)	(98.287.741)	(1.991.323.608)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.409.542.257)	(15.352.560.976)	(9.409.542.257)	(15.352.560.976)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		261.531.495	200.501.964	261.531.495	200.501.964
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.671.073.752)	(15.553.062.940)	(9.671.073.752)	(15.553.062.940)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(8.294.303.652)	(11.508.819.055)	(8.294.303.652)	(11.508.819.055)
19. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(1.376.770.100)	(4.044.243.885)	(1.376.770.100)	(4.044.243.885)



Ngo Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.409.542.257)	(15.352.560.976)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.632.417.947	6.130.323.081
- Các khoản dự phòng	03		64.671.241	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(593.222.606)	(104.225.481)
- Chi phí lãi vay	06		5.516.695.072	2.860.543.689
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.211.019.397	(6.465.919.687)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		3.806.997.959	47.529.642.465
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(41.245.091.876)	(15.852.208.077)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		17.952.172.371	(36.504.386.319)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(3.097.397.949)	(2.389.035.720)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.601.886.024)	(2.698.638.293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.424.508.802)	(540.376.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22.570.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(332.062.310)	(105.640.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.708.187.235)	(17.026.562.795)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.147.236.364)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		500.000.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		592.749.582	99.743.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.486.782)	(400.256.720)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		104.193.461.083	72.887.866.302
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(165.645.467.665)	(67.925.901.989)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.628.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.452.006.582)	4.957.336.063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(89.214.680.599)	(12.469.483.452)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		102.964.793.666	16.031.592.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	13.750.113.067	3.562.109.288



Ngo Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 là Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2020 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

1.4 CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên Xí nghiệp trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a) Công ty TNHH			
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	6.000.000.000	100%
b) Công ty Cổ phần			
1	Công ty Cổ phần công trình 791	30.934.340.000	69,28%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần cơ khí và XDCT 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán tài sản có giá trị lớn khác là bán đất Trảng Bom tại ấp Hưng Long, xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/03/2021
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	30,934,340,000	69,28%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán này.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán..

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Trảng Bom - Đồng Nai, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp)

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và kỳ kế toán hiện hành. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	968.989.025	475.662.264
- Tiền gửi ngân hàng	6.933.608.141	27.845.645.716
- Các khoản tương đương tiền (*)	5.847.515.901	74.643.485.686
	13.750.113.067	102.964.793.666

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ban QLDA giao thông Quảng Trị	4.267.581.000	3.747.814.000
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5.258.772.108	5.988.768.108
- Tổng công ty công trình giao thông 1	8.289.858.145	8.289.858.145
- Công ty Cổ phần Công trình 6	2.924.424.641	2.924.424.641
- Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	7.054.291.944	7.054.291.944
- Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	4.284.478.552	4.284.478.552
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	7.550.347.970	7.550.347.970
- Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	9.834.660.043	25.834.660.043
- Công ty CP Tập đoàn xây dựng Miền Trung	60.314.545.683	68.214.545.683
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.358.773.729	107.185.306.409
	179.137.733.815	241.074.495.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	217.856.544.047	7.849.240.172	197.086.727.593	7.849.240.172
- Tạm ứng	3.869.170.999	-	1.509.909.269	-
- Kinh phí công đoàn	355.552.608	-	336.370.368	-
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	644.800.000	-	132.659.000	-
- Phải thu khác	212.987.020.440	7.849.240.172	195.107.788.956	7.849.240.172
<i>Phải thu về cổ tức</i>	19.534.508.232	-	875.000.000	-
<i>Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn (i)</i>	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
<i>Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn (ii)</i>	13.098.082.192	-	13.098.082.192	-
<i>Phải thu liên quan đến cổ phần hóa tại các công ty con (ii)</i>	3.488.373.711	-	2.409.921.039	-
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất Thị xã Đông triều (Gói 8)</i>	1.063.585.000	-	1.041.585.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong</i>	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Chi phí Ban quản lý dự án nhà 31 Láng Hạ</i>	1.700.000.000	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà</i>	1.331.468.367	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
<i>Thuế GTGT được khấu trừ phải thu</i>	2.606.836.832	-	823.906.854	-
<i>Chi phí phục vụ thi công (iii)</i>	2.585.134.000	-	2.585.134.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	6.579.032.106	3.366.310.194	9.791.229.893	3.366.310.194
Dài hạn	2.207.253.812	-	1.978.681.502	-
- Ký cược, ký quỹ	2.207.253.812	-	1.978.681.502	-
Cộng	220.063.797.859	7.849.240.172	199.065.409.095	7.849.240.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	102.614.489.620	-	131.567.149.326	-
Công cụ, dụng cụ	9.008.277.365	-	9.207.959.649	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	387.637.408.919	11.414.146.566	302.588.939.246	11.414.146.566
Thành phẩm	22.945.357.154	-	20.881.562.005	-
Hàng hóa	4.143.447.531	-	4.298.453.759	-
Cộng	526.348.980.589	11.414.146.566	468.544.063.985	11.414.146.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4.805.397.625	2.909.268.388
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	1.046.108.762	2.076.761.227
- Chi phí sửa chữa thiết bị	147.854.318	229.995.805
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	220.633.224	214.540.556
- Tiền thuê đất	2.691.488.071	31.341.982
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	699.313.251	356.628.818
Dài hạn	11.807.837.452	10.395.742.278
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	1.628.805.253	206.906.002
- Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	887.547.107	793.529.747
- Chi phí tiền thuê đất trả một lần	784.512.363	893.049.857
- Chi phí, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	5.035.659.808	2.928.938.058
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	310.294.184	1.568.325.381
- Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	534.341.560	718.777.536
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.626.677.177	3.286.215.698
	16.613.235.077	13.305.010.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2021	106.666.982.170	269.921.081.842	69.371.999.950	1.665.975.970	447.626.039.932
Số tăng trong năm	-	1.303.556.364	-	-	1.303.556.364
- Mua trong năm	-	1.303.556.364	-	-	1.303.556.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	178.000.000	500.000.000	-	-	678.000.000
- Giảm do thanh lý	178.000.000	500.000.000	-	-	678.000.000
31/03/2021	106.488.982.170	270.724.638.206	69.371.999.950	1.665.975.970	448.251.596.296
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2021	56.197.778.940	189.700.241.370	52.593.948.466	1.600.874.158	300.092.842.934
Số tăng trong năm	766.295.737	4.641.876.628	1.137.631.921	6.679.312	6.552.483.598
- Khấu hao trong năm	766.295.737	4.641.876.628	1.137.631.921	6.679.312	6.552.483.598
Số giảm trong năm	178.000.000	-	-	-	178.000.000
- Giảm do thanh lý	178.000.000	-	-	-	178.000.000
31/03/2021	56.786.074.677	194.342.117.998	53.731.580.387	1.607.553.470	306.467.326.532
Giá trị còn lại					
01/01/2021	50.469.203.230	80.220.840.472	16.778.051.484	65.101.812	147.533.196.998
31/03/2021	49.702.907.493	76.382.520.208	15.640.419.563	58.422.500	141.784.269.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2021	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
Số tăng trong năm	-	-	-
31/03/2021	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2021	1.262.013.444	15.311.828	1.277.325.272
- Khấu hao trong năm	54.535.965	0	54.535.965
31/03/2021	1.316.549.409	15.311.828	1.331.861.237
Giá trị còn lại			
01/01/2021	5.023.799.456	144.688.172	5.168.487.628
31/03/2021	4.969.263.491	144.688.172	5.113.951.663

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2021 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Giảm trong năm	31/03/2021 VND
NGUYÊN GIÁ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.305.431.249	24.147.384	-	2.329.578.633
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.305.431.249	24.147.384	-	2.329.578.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3.380.633.842	(24.147.384)	-	3.356.486.458
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.380.633.842	(24.147.384)	-	3.356.486.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2021		01/01/2021		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	VND	VND
Đầu tư vào Đơn vị khác	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	- (*)	100.000.000	-	-	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	121.843.947.666	121.843.947.666	159.791.241.171	159.791.241.171
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	30.414.799.732	30.414.799.732	30.614.799.732	30.614.799.732
- Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	7.650.716.525	7.650.716.525	6.528.906.109	6.528.906.109
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	15.609.317.500	15.609.317.500	28.235.075.000	28.235.075.000
- Công ty TNHH sản xuất và TM thép Bắc việt	-	-	8.458.532.377	8.458.532.377
- Các đối tượng khác	68.169.113.909	68.169.113.909	85.953.927.953	85.953.927.953
Cộng	121.843.947.666	121.843.947.666	159.791.241.171	159.791.241.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	01/01/2021	trong kỳ	trong kỳ	31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.348.397.640	8.102.494.279	23.203.438.549	3.247.453.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.677.909.037	218.856.781	1.274.508.802	8.622.257.016
Thuế thu nhập cá nhân	712.045.411	98.698.735	22.792.180	787.951.966
Thuế tài nguyên	221.503.329	241.421.410	243.906.390	219.018.349
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.920.387.330	3.115.227.491	229.413.218	6.806.201.603
Các loại thuế khác	350.850.259	15.000.000	15.000.000	350.850.259
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	107.060.518	133.918.346	98.830.247	142.148.617
Cộng	33.338.153.524	11.925.617.042	25.087.889.386	20.175.881.180

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày	Số phải thu	Số đã thu	Tại ngày
	01/01/2021	trong kỳ	trong kỳ	31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.302.965	150.000.000	42.674.714	214.628.251
Thuế thu nhập cá nhân	600.000	18.781.430	600.000	18.781.430
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.189.812	4.189.812	0
Cộng	107.902.965	172.971.242	47.464.526	233.409.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí các công trình	7.020.650.155	6.960.232.887
- Trích trước chi phí lãi vay	1.479.119.940	1.626.828.793
- Trích trước chi phí khác	2.817.831.864	309.629.532
	11.317.601.959	8.896.691.212

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	52.086.095.438	51.348.980.069
- Bảo hiểm xã hội	8.277.400.426	7.172.245.630
- Kinh phí công đoàn	2.664.879.659	2.535.145.190
- Bảo hiểm y tế	894.240.924	900.698.051
- Bảo hiểm thất nghiệp	398.435.728	375.433.786
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.868.047.316	1.972.416.852
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	35.983.091.385	38.393.040.560
<i>Tiền vay CBCNV</i>	<i>9.227.664.000</i>	<i>10.078.464.000</i>
<i>Tiền trợ cấp thôi việc</i>	<i>2.878.607.860</i>	<i>2.504.806.948</i>
<i>Thù lao HDQT và Ban Kiểm soát</i>	<i>629.044.095</i>	<i>1.969.116.837</i>
<i>Ông Vũ Đức Tiến</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển BĐS Thành Nam</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>13.247.775.430</i>	<i>13.840.652.775</i>
Dài hạn	1.092.600.000	1.006.600.000
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	526.600.000	857.600.000
Phải trả dài hạn khác	566.000.000	149.000.000
	53.178.695.438	1.006.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	368.392.626.879	368.392.626.879	107.385.086.037	162.754.380.157	423.761.920.999	423.761.920.999
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	208.592.226.177	208.592.226.177	85.745.786.971	137.910.654.198	260.757.093.404	260.757.093.404
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	11.161.179.752	11.161.179.752	4.369.000.000	4.651.000.000	11.443.179.752	11.443.179.752
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	10.024.977.172	10.024.977.172	1.502.284.209	-	8.522.692.963	8.522.692.963
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	10.431.820.862	10.431.820.862	7.723.952.781	7.927.288.940	10.635.157.021	10.635.157.021
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh H.Mai	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh	106.118.491.000	106.118.491.000	-	-	106.118.491.000	106.118.491.000
- Ngân hàng Vietbank	5.695.000.000	5.695.000.000	1.666.000.000	2.646.000.000	6.675.000.000	6.675.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	11.911.743.276	11.911.743.276	6.378.062.076	6.444.437.019	11.978.118.219	11.978.118.219
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	497.188.640	497.188.640	-	-	497.188.640	497.188.640
- Vay cá nhân	3.960.000.000	3.960.000.000	-	3.175.000.000	7.135.000.000	7.135.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	1.133.160.000	1.133.160.000	-	200.010.000	1.333.170.000	1.333.170.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	533.160.000	533.160.000	-	200.010.000	733.170.000	733.170.000
Cộng	369.525.786.879	369.525.786.879	107.385.086.037	162.954.390.157	425.095.090.999	425.095.090.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Tại ngày 31/03/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
c) Vay dài hạn	-	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đồng Hà	-	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Cộng	-	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT Cổ đông	31/03/2021		01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1 Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	18,92%	29.436.570.000	18,92%
2 Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,79%	23.000.000.000	14,79%
3 Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,42%	9.979.430.000	6,42%
4 Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,36%	19.227.530.000	12,36%
5 Các đối tượng khác	73.900.300.000	47,51%	73.900.300.000	47,51%
	155.543.830.000	100%	155.543.830.000	100%

18.2 CỔ PHIẾU

	31/03/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

18.3 CÁC QUỸ

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.815.964.647	137.815.964.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn của cổ đông không kiểm soát		LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư 01/01/2020	154.573.830.000	-	25.766.666.079	-	1.296.421.018	-	137.815.964.647	(101.277.958.674)	-	101.668.920.000	(4.987.004.535.000)	(39.620.291.149)	280.223.551.921	69.729.369.139.000	
- Lãi, Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	74.716.373.674.000	-	-	-	(901.281.149.000)	(901.281.149.000)	(901.281.149.000)	(901.281.149.000)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(873.579.792)	-	(52.560.484)	(52.560.484)	(926.140.276)	(926.140.276)	
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(3.075.298.983)	-	-	(1.444.381.097)	(1.444.381.097)	(4.519.680.080)	(4.519.680.080)	
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	(362.015.827)	-	-	(754.244.173)	(754.244.173)	(1.116.260.000)	(1.116.260.000)	
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	(30.872.479.602)	(30.872.479.602)	101.668.920.000	(47.759.762.587)	(47.759.762.587)	342.489.559.555	342.489.559.555	
Số dư 31/12/2020	154.573.830.000	-	25.766.666.079	-	1.296.421.018	-	137.815.964.646	(30.872.479.602)	(8.294.303.652)	101.668.920.000	(1.376.770.100)	(1.376.770.100)	342.489.559.554	(9.671.073.752)	
Số dư 01/01/2021	154.573.830.000	-	25.766.666.079	-	1.296.421.018	-	137.815.964.646	(30.872.479.602)	(8.294.303.652)	101.668.920.000	(1.376.770.100)	(1.376.770.100)	342.489.559.554	(9.671.073.752)	
- Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư 31/03/2021	154.573.830.000	-	25.766.666.079	-	1.296.421.018	-	137.815.964.646	(39.166.783.254)	-	101.668.920.000	(49.136.532.687)	(49.136.532.687)	332.818.485.802	332.818.485.802	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cho thuê văn phòng	1.506.525.887	1.208.918.472
Doanh thu bán hàng hóa	1.454.310.000	572.010.500
Doanh thu sản xuất công nghiệp	5.343.927.000	11.206.056.541
Cung cấp dịch vụ	2.905.975.350	2.266.044.032
Hoạt động xây lắp	23.642.795.361	14.101.121.514
	34.853.533.598	29.354.151.059

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng	416.246.425	560.971.901
Bán hàng hóa	1.367.300.000	564.120.700
Sản xuất công nghiệp	3.883.917.455	8.790.543.675
Cung cấp dịch vụ	2.548.563.790	1.521.561.783
Hoạt động xây lắp	16.403.577.066	13.542.696.720
	24.619.604.736	24.979.894.779

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	592.749.582	100.091.100
	592.749.582	100.091.100

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.516.695.072	2.860.543.689
	5.516.695.072	2.860.543.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	148.861.695	152.883.719
- Chi phí nhân viên quản lý	55.000.000	134.154.026
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.328.366	1.196.364
- Chi phí khác bằng tiền	17.533.329	17.533.329
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	14.472.376.193	14.822.157.340
- Chi phí nhân viên quản lý	7.268.745.580	6.947.253.458
- Chi phí vật liệu quản lý	300.461.872	234.457.848
- Chi phí đồ dùng văn phòng	47.256.883	37.582.663
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.221.285.581	2.026.312.222
- Thuế và các khoản lệ phí	156.178.686	860.566.304
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.904.616.192	3.044.431.278
- Chi phí khác bằng tiền	1.573.831.399	1.671.553.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

24.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTDS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.501.672.124	1.239.619.091	15.684.240.000	2.155.217.273	-	5.799.115.671	8.855.783.272	3.033.589.090	1.937.507.273	3.644.612.727	17.637.253.363	2.364.321.001	109.852.930.885	74.999.397.287	34.853.533.598
2	Các khoản giảm trừ doanh thu															
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	47.501.672.124	1.239.619.091	15.684.240.000	2.155.217.273	-	5.799.115.671	8.855.783.272	3.033.589.090	1.937.507.273	3.644.612.727	17.637.253.363	2.364.321.001	109.852.930.885	74.999.397.287	34.853.533.598
4	Giá vốn hàng bán	42.547.769.711	1.105.907.031	14.236.191.742	1.559.790.740	-	4.481.678.306	10.401.546.412	2.168.110.627	1.954.315.370	3.505.050.169	15.465.777.040	1.289.776.227	98.716.913.375	74.097.308.639	24.619.604.736
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	4.953.902.413	133.712.060	1.448.048.258	595.426.533	-	1.317.437.365	(1.545.763.140)	865.478.463	(16.808.097)	138.562.558	2.171.476.323	1.074.544.774	11.136.017.510	-	10.233.928.862
6	Doanh thu hoạt động tài chính	543.342.002	231.467	261.195	162.350	9.154	336.542	137.741	230.427	102.983	293.231	388.537	47.233.953	592.749.582	-	592.749.582
7	Chi phí tài chính	4.482.890.127	11.693.874	162.679.837	181.235.402	-	94.559.448	202.355.999	157.105.563	185.609.866	38.574.966	-	-	5.516.695.072	-	5.516.695.072
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	148.861.695	148.861.695	-	148.861.695
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.141.362.881	411.553.904	934.991.612	778.842.435	47.764.860	936.335.459	648.765.135	570.100.089	679.025.397	486.389.605	1.077.580.954	759.663.462	14.472.376.193	-	14.472.376.193
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	(6.127.008.593)	(289.294.251)	(350.638.004)	(364.489.954)	(47.755.706)	(286.879.000)	(2.395.746.503)	138.502.838	(891.340.377)	(386.108.802)	1.094.283.906	213.273.570	(8.409.165.668)	-	(9.311.254.516)
11	Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	15.800.000	-	247.738.990	-	-	100.000	263.638.990	-	263.638.990
12	Chi phí khác	-	18.221.039	11.064.502	34.676.325	-	19.226.336	15.023.105	23.463.320	217.307.362	22.916.570	-	28.172	361.926.731	-	361.926.731
13	Lợi nhuận khác (40=(31-32)	-	(18.221.039)	(11.064.502)	(34.676.325)	-	(19.226.336)	776.895	(23.463.320)	30.431.628	(22.916.570)	-	71.828	(98.287.741)	-	(98.287.741)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30+40)	(6.127.008.593)	(307.515.290)	(339.573.502)	(399.165.279)	(47.755.706)	(267.652.664)	(2.395.969.608)	115.039.518	(850.908.749)	(409.025.372)	1.094.283.906	213.345.398	(8.507.453.699)	902.088.648	(9.409.542.257)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	218.856.781	42.674.714	261.531.495	-	261.531.495
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60)=(50-(51+52))	(6.127.008.593)	(307.515.290)	(339.573.502)	(399.165.279)	(47.755.706)	(267.652.664)	(2.395.969.608)	115.039.518	(850.908.749)	(409.025.372)	875.427.125	170.670.684	(8.788.985.104)	-	(9.671.073.752)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

24.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2020 ĐẾN 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty NVK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTBS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.250.180.372	2.863.068.968	-	5.347.132.117	742.422.373	5.055.114.178	1.331.198.909	543.717.673	1.298.168.873	6.076.730.000	7.884.958.961	3.816.844.230	51.209.536.654	21.865.385.595	29.354.151.059
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	16.250.180.372	2.863.068.968	-	5.347.132.117	742.422.373	5.055.114.178	1.331.198.909	543.717.673	1.298.168.873	6.076.730.000	7.884.958.961	3.816.844.230	51.209.536.654	21.865.385.595	29.354.151.059
4	Giá vốn hàng bán	12.897.924.244	870.680.841	-	7.024.506.410	728.535.849	3.885.348.704	1.537.712.142	1.159.418.268	1.775.670.411	8.015.432.499	6.234.792.977	2.705.345.029	46.835.280.374	21.865.385.595	24.979.894.779
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	3.352.256.128	1.992.375.127	-	(1.677.374.293)	13.886.524	1.169.765.474	(206.513.233)	(615.700.595)	(477.401.538)	(1.938.702.499)	1.650.165.984	1.111.499.201	4.374.256.280	-	4.374.256.280
6	Doanh thu hoạt động tài chính	77.296.233	5.329.241	138.822	164.752	347.820	200.393	70.582	232.494	382.427	293.901	277.284	15.357.151	100.091.100	-	100.091.100
7	Chi phí tài chính	1.632.887.082	36.490.109	168.386.828	289.821.151	-	88.562.520	148.242.744	252.407.588	161.086.748	56.168.533	26.486.386	-	2.860.943.689	-	2.860.943.689
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	54.154.026	-	-	-	-	-	-	98.729.693	152.883.719	-	152.883.719
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.092.510.961	442.851.154	1.490.869.532	673.556.106	309.877.035	1.153.433.434	619.138.852	573.737.843	985.267.938	831.312.766	936.670.981	712.900.738	14.822.157.340	-	14.822.157.340
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20-21-22-24-25)	(4.295.846.682)	1.518.363.105	(1.659.147.538)	(2.640.566.798)	(346.796.717)	(72.030.087)	(973.824.247)	(1.441.613.532)	(1.623.375.797)	(2.825.889.897)	687.283.901	315.225.921	(13.361.237.368)	-	(13.361.237.368)
11	Thu nhập khác	-	-	15.290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.290.000	-	15.290.000
12	Chi phí khác	63.486.025	1.779.660.378	26.579.348	5.689.513	-	9.367.395	9.342.301	20.232.606	47.933.897	16.401.875	27.740.270	-	2.006.613.608	-	2.006.613.608
13	Lợi nhuận khác (01-31)	(63.486.025)	(1.779.660.378)	(11.289.348)	(5.689.513)	-	(9.367.395)	(9.342.301)	(20.232.606)	(47.933.897)	(16.401.875)	(27.740.270)	-	(1.991.323.608)	-	(1.991.323.608)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	(4.359.331.707)	(261.297.273)	(1.670.436.886)	(2.646.566.311)	(346.796.717)	(81.397.482)	(983.166.548)	(1.461.846.138)	(1.671.309.694)	(2.842.291.772)	659.543.631	315.225.921	(15.352.960.976)	-	(15.352.960.976)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137.456.780	63.045.164	200.501.964	-	200.501.964
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (01-51+52)	(4.359.331.707)	(261.297.273)	(1.670.436.886)	(2.646.566.311)	(346.796.717)	(81.397.482)	(983.166.548)	(1.461.846.138)	(1.671.309.694)	(2.842.291.772)	522.086.851	252.180.737	(15.553.062.940)	-	(15.553.062.940)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 1 năm 2020 kết thúc ngày 31/03/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập